



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
và cho giai đoạn từ 01/10/2010 đến 31/12/2010

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Ngân hàng số

138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 ("NHNN"). Thời hạn hoạt động của ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Trần Văn Tá	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008 (Từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2010)
Ông Nguyễn Phước Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Trần Trọng Độ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008 (Nghỉ hưu ngày 1 tháng 1 năm 2010)
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Kim Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Phạm Huyền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Tâm	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008 (Thôi kiêm nhiệm 15 tháng 08 năm 2010)
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Đinh Văn Mười	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008 (Nghỉ hưu ngày 1 tháng 6 năm 2010)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009
Ông Đào Hào	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2010
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2010

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Hoa

Đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Phước Thanh Tổng giám đốc

Trụ sở chính

198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Bảng cân đối kế toán riêng ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	5.232.420	4.478.718
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	8.239.815	25.174.674
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	78.114.555	47.776.258
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		77.412.496	46.269.998
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		711.815	1.516.923
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(9.756)	(10.663)
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6	34.686	-
VI	Cho vay khách hàng	7	170.004.336	136.002.570
1	Cho vay khách hàng		175.600.459	140.546.562
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(5.596.123)	(4.543.992)
VII	Chứng khoán đầu tư		33.697.177	32.536.791
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8	22.817.083	20.906.805
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8	11.151.473	12.040.574
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(271.379)	(410.588)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	4.732.334	4.448.247
1	Đầu tư vào công ty con		1.161.393	1.150.649
2	Vốn góp liên doanh		1.163.507	918.480
3	Đầu tư vào công ty liên kết		47.434	47.434
4	Đầu tư dài hạn khác		2.511.148	2.434.660
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(151.148)	(102.976)
IX	Tài sản cố định		1.326.283	1.238.853
1	Tài sản cố định hữu hình	10	938.461	935.249
a	Nguyên giá tài sản cố định		2.949.198	2.594.042
b	Hao mòn tài sản cố định		(2.010.737)	(1.658.793)
2	Tài sản cố định vô hình	11	387.822	303.604
a	Nguyên giá tài sản cố định		578.648	473.598
b	Hao mòn tài sản cố định		(190.826)	(169.994)
XI	Tài sản Có khác	12	5.687.225	3.411.590
1	Các khoản phải thu		2.737.065	1.363.352
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.175.143	1.621.113
3	Tài sản Có khác		775.017	427.125
TỔNG TÀI SẢN CÓ			307.068.831	255.067.701

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

		Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	13	10.076.936	22.578.400
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14	59.689.347	38.792.007
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		54.956.347	31.974.427
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		4.733.000	6.817.580
III	Tiền gửi của khách hàng	15	205.486.694	170.155.188
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	16	-	81.843
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		20	19
VI	Phát hành giấy tờ có giá	17	3.563.985	386.058
VII	Các khoản nợ khác		7.868.137	7.070.718
1	Các khoản lãi, phí phải trả	18	2.633.631	1.850.696
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	18	4.216.320	4.379.581
3	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	18	1.018.186	840.441
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		286.685.119	239.064.233
VIII	Vốn và các quỹ			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		14.210.715	12.100.860
a	Vốn điều lệ		13.223.715	12.100.860
b	Thặng dư vốn cổ phần		987.000	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		713.072	1.178.688
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối		5.459.925	2.723.920
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	20.383.712	16.003.468
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		307.068.831	255.067.701

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

31/12/2010
Triệu VNĐ

31/12/2009
Triệu VNĐ
(đã kiểm toán)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
1	Bảo lãnh vay vốn	251	-
2	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	34.540.188	31.639.498
3	Bảo lãnh khác	15.630.554	13.338.766
II	Các cam kết đưa ra		
1	Cam kết cho vay chưa giải ngân	1.100.805	380.811

Hà nội ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập:


Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Trưởng phòng
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Hoa



Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/10/2010 đến 31/12/2010	Giai đoạn từ 1/10/2009 đến 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 31/12/2010	Giai đoạn từ 1/1/2009 đến 31/12/2009 (đã kiểm toán)
			Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	6.418.414	3.933.391	20.801.819	15.172.770
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(4.033.881)	(2.245.159)	(12.453.768)	(8.797.261)
I	Thu nhập lãi thuần		2.384.533	1.688.232	8.348.051	6.375.509
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	511.466	388.962	1.499.871	1.253.342
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	22	(154.594)	(128.669)	(481.925)	(362.035)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	22	356.872	260.293	1.017.946	891.307
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	189.345	373.761	570.010	925.287
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	121.936	(52.870)	281.032	105.779
5	Thu nhập hoạt động khác		311.664	77.703	677.019	222.705
6	Chi phí hoạt động khác		(28.080)	(37.352)	(143.176)	(99.860)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	25	283.584	40.351	533.843	122.845
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	26	215.514	95.054	555.951	306.657
VIII	Chi phí hoạt động	27	(1.285.318)	(976.685)	(4.409.643)	(3.469.503)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.266.466	1.428.136	6.897.190	5.257.881
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28	(932.536)	(357.397)	(1.471.372)	(781.748)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.333.930	1.070.739	5.425.818	4.476.133

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B04/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ		
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	20.247.789	15.192.109
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(11.670.833)	(9.785.762)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.017.946	891.307
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	801.110	1.255.422
5 (Chi phí)/thu nhập khác	209.980	(28.854)
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	322.306	147.561
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.918.743)	(2.983.468)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.279.279)	(674.892)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	5.730.276	4.013.423
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
9 Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.074.055	(5.777.157)
10 Kinh doanh chứng khoán	4.279.107	10.325.306
12 Cho vay khách hàng	(35.053.897)	(28.903.657)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(278.823)	(230.381)
14 (Tăng)/giảm tài sản hoạt động	(1.950.611)	(343.619)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(12.501.464)	13.062.767
16 Tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	20.897.340	12.283.667
17 Tiền gửi của khách hàng	35.331.506	12.439.471
18 Phát hành giấy tờ có giá	3.177.927	(2.535.957)
19 Vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	2
20 Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(196.987)	81.843
21 Tăng/(giảm) công nợ hoạt động	660.313	(2.967.810)
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(274.434)	(142.259)
I Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	22.894.308	11.305.639

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1 Mua sắm tài sản cố định	(267.964)	(536.697)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.557	6.557
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(444)	(238)
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(390.356)	(450.442)
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	355.976	-
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	266.743	281.410
II Tiền thuần sử dụng cho hoạt động đầu tư	(34.488)	(699.410)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	1.122.855	-
2 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(1.452.103)	(768.460)
III Tiền thuần sử dụng cho hoạt động tài chính	(329.248)	(768.460)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong năm	22.530.572	9.837.769
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	72.479.571	62.641.802
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm (Thuyết minh số 29)	95.010.143	72.479.571

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU

Cổ tức năm 2008 tạm ứng trong tháng 12 năm 2008 (Thuyết minh 19(c))

- 78.600

Hà nội ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập:

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Bà Nguyễn Thị Hoa

Ông Nguyễn Danh Lương







Trưởng phòng
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B05/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành, và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính riêng này.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP- NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần 1 vào ngày 6 tháng 9 năm 2010.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP- NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đổi lần 1 vào ngày 6 tháng 9 năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng là 13.223.714.520.000 Đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

	31/12/2010		31/12/2009	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	1.199.666.918	90,72%	1.097.800.600	90,72%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	122.704.534	9,28%	112.285.426	9,28%
	1.322.371.452	100%	1.210.086.026	100%

(c) Thông tin liên quan đến cổ phần hóa của Ngân hàng

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 26/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Giá trị doanh nghiệp và giá bán đầu giá cổ phần theo Quyết định số 2900/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 11 năm 2007 của NHNN về công bố giá trị doanh nghiệp và bán đầu giá cổ phần Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 26 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Việc cổ phần hóa của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được thực hiện theo Nghị định 109/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2007 và Thông tư 146/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2007 về cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. NHNN là cơ quan chỉ đạo việc cổ phần hóa. Theo đó, NHNN có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu chi được từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận kinh doanh.

Ngày 3 tháng 4 năm 2009, NHNN đã có Công văn số 2347/NHNN-CN thông báo với Ngân hàng về công việc cần chuẩn bị và bộ phận đầu mối chịu trách nhiệm thực hiện quyết toán, bàn giao vốn giữa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 và tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính này, việc quyết toán và bàn giao vốn của Ngân hàng chưa hoàn tất. Do vậy, có thể có các điều chỉnh phát sinh từ việc quyết toán cổ phần hóa của Ngân hàng.

(d) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và bảy mươi một (71) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, bốn (4) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

(e) Công ty con

<i>Công ty con</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước.	Tài chính và phi ngân hàng	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.	Thị trường vốn, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính và đầu tư	100%
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp năm 1987.	Tài chính và phi ngân hàng	100%
Công ty VCB-Money	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada ký ngày 15/06/2009	Chuyển tiền kiều hối	75%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(f) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có 11.020 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 10.056 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do NHNN ban hành và các nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận tại Việt Nam. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”) và được làm tròn đến triệu đồng Việt Nam (“Triệu VNĐ”).

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp theo quy định của NHNN. Ngoại trừ các điểm đã được trình bày trong Thuyết minh số 2(f), 2(i)(i) và 2(m)(iii), Ngân hàng áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Năm tài chính đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

(c) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá mua giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn còn lại không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(e) **Các khoản đầu tư**

(i) ***Phân loại***

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

(ii) ***Ghi nhận***

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) ***Đo lường***

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận

theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Theo Thông tư 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006, các tổ chức tín dụng cần lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm dự phòng rủi ro đầu tư chứng khoán) theo các quy định áp dụng cho doanh nghiệp.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

(f) Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng của năm tài chính được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Ngân hàng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên theo kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 0,75% các số dư nói trên theo kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2009).

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng đã áp dụng Điều 7 Quyết định 493 để phân nhóm các khoản nợ vay gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 dựa trên cả yếu tố định tính và định lượng. Chính sách này được NHNN chấp thuận cho Ngân hàng thực hiện trong năm 2010 tại Công văn số 3937/NHNN-TTGSNNH ngày 27 tháng 3 năm 2010 của NHNN. Số liệu phân loại nợ đầu kỳ được trình bày nhất quán với số liệu đã trình bày tại báo cáo tài chính năm 2009.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là pháp nhân) hoặc khách hàng chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng là thể nhân).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(g) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (Thuyết minh 2(f)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2009).

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
• Máy móc, thiết bị	3-5 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Các tài sản cố định khác	4 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không được trích khấu hao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(j) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập dựa trên cơ sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên Ngân hàng phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(k) Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(l) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận không chia của Ngân hàng.

(m) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại thuyết minh số 2(f) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu lãi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, các khoản thanh toán khác dưới dạng cổ phiếu từ các doanh nghiệp được chi trả từ các nguồn khác và từ khoản lợi nhuận giữ lại kể cả cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu từ các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính và chỉ được ghi tăng số cổ phiếu được nắm giữ.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu, cổ tức nhận được bởi Ngân hàng dưới dạng cổ phiếu được chia từ lợi nhuận để lại được ghi nhận tăng giá trị của khoản đầu tư và ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(p) Các công ty liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con; hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con; hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (năm 2009: thông qua Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước), là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, ở trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý và bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa vào ngày kết thúc niên độ kế toán tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ không cần đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán (xem Thuyết minh 2(c)).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt nhưng chưa giải ngân. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Tại ngày báo cáo, nhiều khoản nợ tiềm ẩn và các khoản cam kết không phát sinh bất kỳ khoản tạm ứng nào, dù là một phần hay toàn bộ giá trị cam kết. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng tiền thu được trong tương lai.

3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	3.238.085	2.762.170
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.462.812	1.328.308
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	13.396	10.416
Vàng	518.127	377.824
	5.232.420	4.478.718

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3.058.007	7.491.646
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	5.181.808	17.683.028
	8.239.815	25.174.674

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về DTBB, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản DTBB.

Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi bằng VNĐ	1,2%	1% - 3%
Tiền gửi bằng ngoại tệ	0,05%	3% - 7%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2010	31/12/2009
Dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	1,2%	1,2%
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0%	0%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0%	0%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,1%	0,1%

5. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	7.960	9.370
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	15.050.459	10.876.522
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	35.212.312	10.111.700
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	27.141.765	25.272.406
	77.412.496	46.269.998
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VNĐ	572.600	938.189
Cho vay bằng ngoại tệ	139.215	578.734
	711.815	1.516.923
Dự phòng rủi ro chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	(9.756)	(10.663)
	702.059	1.506.260
	78.114.555	47.776.258

Biến động dự phòng rủi ro chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	10.663	14.977
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 28)	-	-
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 28)	(907)	(4.314)
Số dư cuối kỳ	9.756	10.663

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

6. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	24.250	-
Hợp đồng kỳ hạn	10.436	-
	34.686	-

7. Cho vay khách hàng

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	174.266.336	139.628.737
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.184.880	911.080
Các khoản trả thay khách hàng	149.243	6.745
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	175.600.459	140.546.562

Phân tích chất lượng nợ cho vay như sau:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	153.473.664	129.166.451
Nợ cần chú ý	17.242.344	7.998.094
Nợ dưới tiêu chuẩn	981.815	430.249
Nợ nghi ngờ	292.221	370.194
Nợ có khả năng mất vốn	3.610.415	2.581.574
	175.600.459	140.546.562

Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn như sau:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Ngắn hạn	94.692.841	73.676.465
Trung hạn	20.086.929	17.574.658
Dài hạn	60.820.689	49.295.439
	175.600.459	140.546.562

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Doanh nghiệp Nhà nước	34.911.511	55.942.427
Công ty trách nhiệm hữu hạn	39.405.273	21.688.784
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9.720.899	11.466.328
Hợp tác xã và công ty tư nhân	6.141.012	6.165.625
Cá nhân	18.701.747	13.669.293
Khác	66.720.017	31.614.105
	175.600.459	140.546.562

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Xây dựng	10.313.036	11.020.023
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	14.152.256	8.121.076
Sản xuất và gia công chế biến	63.059.126	54.075.374
Khai khoáng	11.353.690	8.735.477
Nông lâm, thủy hải sản	2.052.563	1.906.993
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	11.964.897	10.262.040
Thương mại, dịch vụ	38.808.960	35.848.821
Nhà hàng, khách sạn	3.948.756	3.040.708
Các ngành khác	19.947.175	7.536.050
	175.600.459	140.546.562

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Dự phòng chung	1.267.925	1.063.962
Dự phòng cụ thể	4.328.198	3.480.030
	5.596.123	4.543.992

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.063.962	758.789
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 28)	196.262	297.161
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 28)	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	7.701	8.012
Số dư cuối kỳ	1.267.925	1.063.962

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.480.030	3.309.977
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 28)	1.125.873	398.623
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(278.823)	(230.381)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	1.118	1.811
Số dư cuối kỳ	4.328.198	3.480.030

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

8. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2010 Triệu VND	31/12/2009 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	8.106.576	11.070.652
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	14.710.507	9.836.153
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
	22.817.083	20.906.805
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(271.379)	(71.379)
	22.545.704	20.835.426

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	71.379	71.379
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 24)	200.000	-
Số dư cuối kỳ	271.379	71.379

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Trái phiếu Chính phủ	2.460.799	2.350.000
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	793.240	531.285
Chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng nước ngoài phát hành	-	2.691.150
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức tại nước ngoài	6.594.510	6.265.215
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	1.302.924	202.924
	11.151.473	12.040.574
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức tại nước ngoài (Thuyết minh 24)	-	(339.209)
	11.151.473	11.701.365

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	300.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	24.049
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	126.600
Công ty VCB – Money	Chuyển tiền kiều hối	75%	10.744
			1.161.393

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	300.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	24.049
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	126.600
			1.150.649

(b) Góp vốn liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	589.390
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday- Bến Thành	Khách sạn	52%	276.067
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000
			1.163.507

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	484.340
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday- Bến Thành	Khách sạn	52%	144.760
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	19.380
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000
			918.480

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành và 51% vốn góp của Công ty Quản lý Quỹ Vietcombank, tuy nhiên điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào các công ty con”.

Ngân hàng sở hữu 45% vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank-Cardiff, tuy nhiên, điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của công ty. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết”.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	30.934
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	16.500
			47.434

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc (phân loại lại) Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	30.934
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	16.500
			47.434

Ngân hàng có ảnh hưởng trọng yếu thông qua việc tham gia vào Hội đồng Quản trị và Ban Đại diện của các công ty nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của các công ty này. Do vậy các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất-Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	5,26%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	11%	966.642
Ngân hàng TMCP Gia Định	Ngân hàng	3,83%	116.833
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	4,67%	137.907
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	0,37%	5.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,93%	1.800
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	761
Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10%	67.900
Công ty Khoan và Dịch vụ Dầu khí	Dầu khí	2,56%	55.945
Công ty cổ phần thương nghiệp Tổng hợp và chế biến lương thực Thốt Nốt	Lương thực, thực phẩm	3,80%	4.024
Công ty cổ phần đầu tư cơ sở hạ tầng	Xây dựng	1,82%	13.676
Công ty cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng	Bảo hiểm	3,72%	12.540
Công ty Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	Bưu chính viễn thông	3,85%	138.072
Công ty cổ phần Dầu khí Thái Bình Dương	Dầu khí	10%	120.000
Công ty cổ phần Đầu tư Thông tin tín dụng	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,36%	3.181
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,50%	75.000
Công ty cổ phần Bất động sản Vietcomreal	Bất động sản	11%	11.000
Smartlink Card	Dịch vụ thẻ	8,80%	4.400
			2.511.148
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(151.148)
			2.360.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất-Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,76 %	632.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	6,63 %	93.408
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	11 %	812.642
Ngân hàng TMCP Gia Định	Ngân hàng	15,11 %	238.300
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	6,9 %	137.907
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	0,37 %	5.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,93 %	1.800
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	761
Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10 %	34.300
Công ty Khoan và Dịch vụ Dầu khí	Dầu khí	3,04 %	66.385
Công ty cổ phần thương nghiệp Tổng hợp và chế biến lương thực Thốt Nốt	Lương thực, thực phẩm	3,89 %	4.024
Công ty cổ phần đầu tư cơ sở hạ tầng	Xây dựng	1,78 %	13.676
Công ty cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng	Bảo hiểm	7,5 %	12.540
Công ty Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	Bưu chính viễn thông	3,85 %	138.072
Công ty cổ phần Dầu khí Thái Bình Dương	Dầu khí	10 %	120.000
Công ty cổ phần Đầu tư Thông tin tín dụng	Dịch vụ thông tin tín dụng	1,9 %	380
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	11 %	33.000
Tổng công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,5 %	75.000
Công ty cổ phần Bất động sản Vietcomreal	Bất động sản	11 %	11.000
Smartlink Card	Dịch vụ thẻ	8,8 %	4.400
			2.434.660
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(102.976)
			2.331.684

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	102.976	102.976
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 27)	48.172	-
Số dư cuối kỳ	151.148	102.976

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VNĐ	Máy móc, thiết bị Triệu VNĐ	Phương tiện vận tải Triệu VNĐ	Tài sản cố định khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	251.781	1.854.245	260.898	227.118	2.594.042
Tăng trong kỳ	113.270	235.727	41.922	42.092	433.011
Giảm trong kỳ	3.497	56.596	9.514	8.248	77.855
Số dư cuối kỳ	361.554	2.033.376	293.306	260.962	2.949.198
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	98.771	1.303.051	130.680	126.291	1.658.793
Tăng trong kỳ	14.624	323.224	38.859	36.562	413.269
Giảm trong kỳ	2.267	45.139	7.166	6.753	61.325
Số dư cuối kỳ	111.128	1.581.136	162.373	156.100	2.010.737
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	153.010	551.194	130.218	100.827	935.249
Số dư cuối kỳ	250.426	452.240	130.933	104.862	938.461

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VNĐ	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	264.009	132.697	76.892	473.598
Tăng trong kỳ	58.801	63.529	-	122.330
Giảm trong kỳ	17.271	-	9	17.280
Số dư cuối kỳ	305.539	196.226	76.883	578.648
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	12.094	96.288	61.612	169.994
Tăng trong kỳ	(10.342)	32.134	47	21.839
Giảm trong kỳ	998	-	9	1.007
Số dư cuối kỳ	754	128.422	61.650	190.826
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	251.915	36.409	15.280	303.604
Số dư cuối kỳ	304.785	67.804	15.233	387.822

12. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Các khoản phải thu nội bộ	363.327	134.346
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	2.373.738	1.229.006
	2.737.065	1.363.352

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) **Các khoản phải thu bên ngoài**

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	462.052	380.751
Ký quỹ để mua trái phiếu	-	-
Phải thu từ Ngân sách nhà nước về hỗ trợ lãi suất	402.136	550.343
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	485.398	227.732
Tài sản xiết nợ - thuần (**)	-	31.843
Tiền gửi của JP Morgan Chase Newyork	851.940	-
Các khoản phải thu khác	172.212	38.337
	2.373.738	1.229.006

(*) **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang	485.398	227.732
<i>Trong đó: Những công trình lớn</i>		
- Dự án trụ sở Chi nhánh Nam Sài Gòn	247.861	82.716
- Dự án trụ sở Chi nhánh Thành Công	45.533	45.534
- Dự án trụ sở Chi nhánh Vinh	21.953	18.933
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Tĩnh	18.543	16.371
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng	21.024	10.221
- Dự án trụ sở Chi nhánh Gia Lai	15.301	7.860
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Nam	13.165	7.532
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Dương	15.620	9.336

(**) **Tài sản xiết nợ - thuần**

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Giá trị ghi sổ tài sản xiết nợ	2.145	61.589
Trừ: Dự phòng giảm giá, trong đó:	(2.145)	(29.746)
Số dư đầu kỳ	(29.746)	(25.713)
Giảm tài sản xiết nợ	-	-
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 28)	27.601	(4.033)
Giá trị ròng của tài sản xiết nợ	-	31.843

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Các khoản lãi và phí phải thu

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Từ cho vay khách hàng	1.017.802	616.251
Từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	224.037	27.183
Từ chứng khoán đầu tư	899.212	861.177
Từ giao dịch hoán đổi tiền tệ	33.968	116.085
Lãi khác phải thu	124	417
	2.175.143	1.621.113

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tạm ứng tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	419.884	208.289
Vật liệu	46.733	42.680
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	157.408	123.364
Tài sản có khác	150.992	52.792
	775.017	427.125

13. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Vay Ngân hàng Nhà nước	797.051	5.326.079
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	777.237	5.303.920
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	19.814	22.159
Các khoản nợ khác	9.279.885	17.252.321
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	4.637.418	8.567.342
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	4.642.467	8.684.979
	10.076.936	22.578.400

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	54.956.347	31.974.427
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3.143.789	2.406.877
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.693.302	19.347.086
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	19.094.185	3.803.500
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.025.071	6.416.964
Vay các tổ chức tín dụng khác	4.733.000	6.817.580
Vay bằng ngoại tệ	4.733.000	6.817.580
	59.689.347	38.792.007

15. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	48.966.808	47.834.007
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	31.759.594	29.758.976
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	17.207.214	18.075.031
Tiền gửi có kỳ hạn	151.590.107	117.620.048
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	104.617.526	71.476.140
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	46.972.581	46.143.908
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.578.543	3.152.535
Tiền gửi ký quỹ	1.351.236	1.548.597
	205.486.694	170.155.187

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

16. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	-	81.843
Hợp đồng kỳ hạn	-	-
	-	81.843

17. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Chứng chỉ tiền gửi	1.535.261	356.214
Ngắn hạn bằng VNĐ	116	6.265
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	4.444	31.539
Trung hạn bằng VNĐ	113.065	234.300
Trung hạn bằng ngoại tệ	1.417.636	84.110
Kỳ phiếu, trái phiếu	2.028.724	29.844
Ngắn hạn bằng VNĐ	259	459
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	725	817
Trung hạn bằng VNĐ	2.015.820	27.719
Trung hạn bằng ngoại tệ	11.920	849
	3.563.985	386.058

18. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền gửi của khách hàng	2.536.421	1.796.457
Tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác	17.547	12.285
Phát hành giấy tờ có giá	4.847	2.049
Giao dịch phái sinh	74.816	39.905
	2.633.631	1.850.696

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ (i)	646.419	608.624
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	3.569.901	3.770.957
	4.216.320	4.379.581

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên (*)	556.553	542.739
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	9.005	3.470
Các khoản phải trả khác	80.861	62.415
	646.419	608.624

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Phải trả Nhà nước liên quan đến cổ phần hóa	372.166	388.538
Phải trả liên quan đến tiền thu từ phát hành cổ phiếu lần đầu	91.822	1.108.290
Phải trả Nhà nước liên quan đến quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	48.698	48.698
Thuế phải trả (Thuyết minh 32)	370.775	355.932
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	288.403	323.359
Các thuế khác phải trả	82.372	32.573
Lãi chứng khoán đầu tư nhận trước chờ phân bổ	53.096	37.180
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	229.821	213.301
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	851.325	487.560
Các khoản khác phải trả khách hàng	972.220	262.199
Các khoản chờ thanh toán khác	23.699	46.579
Thu lãi trái phiếu chính phủ đặc biệt trong giai đoạn trước khi chuyển thành ngân hàng cổ phần	-	-
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	8.662	18.702
Phải trả Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank liên quan đến hợp đồng mua và bán lại trái phiếu	-	381.750
Phải trả khác	547.617	422.229
	3.569.901	3.770.958

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) **Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng**

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	840.441	754.195
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 28)	177.745	86.246
Số dư cuối kỳ	1.018.186	840.441

19. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ của tổ chức tín dụng			Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng	
			Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng và phúc lợi			
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	
Số dư tại ngày 31/12/2009	12.100.860	-	236.761	472.498	469.429	1.178.688	2.723.920	16.003.468
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	-	4.181.495	4.181.495
Tăng trong năm	1.122.855	-	-	-	-	-	-	1.122.855
Thặng dư tăng qua phát hành (*)	-	987.000	-	-	-	-	-	987.000
Điều chỉnh theo Nghị quyết ĐHĐCĐ (**)	-	-	1.566	3.132	-	4.698	(4.619)	79
Tăng do điều chuyển từ công ty trực thuộc	-	-	-	-	3.757	3.757	11.232	14.989
Phân chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập sang các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(1.452.103)	(1.452.103)
Điều chỉnh do trình bày sang các khoản phải trả (TT 244)	-	-	-	-	(199.637)	(199.637)	-	(199.637)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(885)	(273.549)	(274.434)	-	(274.434)
Số dư tại ngày 31/12/2010	13.223.715	987.000	238.327	474.745	-	713.072	5.459.925	20.383.712

(*): Thặng dư vốn cổ phần tăng 987.000 triệu đồng theo Nghị quyết của HĐQT Ngân hàng về việc tạm ghi nhận thặng dư vốn tương ứng với phần tiền thu từ phát hành cổ phiếu lần đầu ra ngoài công chúng (IPO) ngày 26/12/2007 đã được Ngân hàng nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	11.996.669	10.978.006
Cổ đông khác	1.227.046	1.122.854
	13.223.715	12.100.860

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2010		31/12/2009	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	1.322.371.452	13.223.715	1.210.086.026	12.100.860
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.322.371.452	13.223.715	1.210.086.026	12.100.860
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.322.371.452	13.223.715	1.210.086.026	12.100.860

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

(c) Cổ tức

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Cổ tức năm 2008 trả cho Nhà nước	-	768.460
Cổ tức năm 2008 đã tạm ứng cho các cổ đông khác trong tháng 12 năm 2008	-	78.600
	-	847.060

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

20. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	16.010.734	10.889.086
Thu nhập lãi từ tiền gửi	1.492.526	1.048.695
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	2.925.689	3.230.371
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.925.689	3.230.371
Thu khác từ hoạt động tín dụng	372.870	4.618
	20.801.819	15.172.770

21. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Trả lãi tiền gửi	(12.050.754)	(8.508.879)
Trả lãi tiền vay	(302.118)	(163.651)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(54.447)	(123.731)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(46.449)	(1.000)
	(12.453.768)	(8.797.261)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

22. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	944.647	631.129
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	113.211	85.903
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	54.300	130.726
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	3.738	5.530
Thu khác	383.975	400.053
	<hr/>	<hr/>
	1.499.871	1.253.341
	<hr/>	<hr/>
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(301.639)	(218.999)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(16.957)	(14.234)
Chi về dịch vụ viễn thông	(37.338)	(34.048)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(696)	(2.616)
Chi khác	(125.295)	(92.137)
	<hr/>	<hr/>
	(481.925)	(362.034)
	<hr/>	<hr/>
	1.017.946	891.307
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.589.020	3.785.577
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	205.663	4.075
Lãi đánh giá lại vàng (Thuyết minh 29)	119.433	109.041
Lãi đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh (Thuyết minh 29)	42.860	49.278
	<hr/>	<hr/>
	4.956.976	3.947.971
	<hr/>	<hr/>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(3.989.357)	(2.794.880)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(286.121)	(194.162)
Lỗ đánh giá lại vàng (Thuyết minh 29)	-	-
Lỗ đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh (Thuyết minh 29)	(111.488)	(33.643)
	<hr/>	<hr/>
	(4.386.966)	(3.022.685)
	<hr/>	<hr/>
	570.010	925.286
	<hr/>	<hr/>

24. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	159.096	454.435
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(17.273)	(9.447)
Hoàn nhập/ (Trích lập) dự phòng giảm giá khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức tại nước ngoài (Thuyết minh 8)	339.209	(339.209)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 8)	(200.000)	-
	<hr/>	<hr/>
	281.032	105.779
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

25. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	3.064	2.345
Thu nhập khác	673.955	220.360
	<hr/>	<hr/>
	677.019	222.705
	<hr/>	<hr/>
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(115.852)	(98.925)
Chi phí khác	(27.324)	(934)
	<hr/>	<hr/>
	(143.176)	(99.859)
	<hr/>	<hr/>
	533.843	122.846
	<hr/>	<hr/>

26. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần (Thuyết minh 29)	445.664	218.969
- Từ các khoản đầu tư góp vốn	445.664	218.969
Thu từ bán các khoản đầu tư góp vốn	110.287	87.687
	<hr/>	<hr/>
	555.951	306.656
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

27. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	199.955	173.446
Chi phí cho nhân viên	2.437.623	1.937.089
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp (Thuyết minh 31)	2.199.983	1.790.635
- Các khoản chi đóng góp theo lương	195.094	67.178
- Chi trợ cấp	6.351	1.881
- Chi công tác xã hội	36.196	77.396
Chi về tài sản	965.431	817.636
<i>Trong đó:</i>		
- Hao mòn tài sản cố định	428.470	387.446
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	686.646	484.607
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	71.816	56.725
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 9(d))	48.172	-
	4.409.643	3.469.503

Lương phải trả cán bộ, công nhân viên trong năm 2010 được xác định bằng 29,76% của lợi nhuận trước thuế và chi phí lương theo Quyết định số 1628/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 2 tháng 7 năm 2010 về tỷ lệ chi phí lương cho Ngân hàng năm 2010.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

28. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và cam kết ngoại bảng

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Dự phòng chung cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Trích lập dự phòng	5	-	-
Hoàn nhập dự phòng	5	(907)	(4.314)
Dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng			
Trích lập dự phòng	7	196.262	297.161
Hoàn nhập dự phòng	7	-	-
Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng			
Trích lập dự phòng	7	1.125.873	398.623
Dự phòng giảm giá tài sản xiết nợ			
Trích lập dự phòng	12(a)(i)	-	4.033
Hoàn nhập dự phòng		(27.601)	
Dự phòng cho các khoản nợ tiềm tàng và cam kết ngoại bảng			
Trích lập dự phòng	18(c)	177.745	86.246
		1.471.372	781.749

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

29. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.232.420	4.478.718
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	8.239.815	25.174.674
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	73.221.624	39.810.179
Chứng khoán đến hạn trong vòng 3 tháng	8.316.284	3.016.000
	95.010.143	72.479.571

30. Nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 31/12/2009 Triệu VNĐ	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2010 Triệu VNĐ
		Phải nộp Triệu VNĐ	Đã nộp Triệu VNĐ	
Thuế giá trị gia tăng	24.221	204.775	201.951	27.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp	323.359	1.244.323	1.279.279	288.403
Thuế thu nhập cá nhân	2.932	154.183	107.599	49.516
Thuế khác	5.419	41.399	44.226	2.592
	355.932	1.644.680	1.633.055	367.556

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

31. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Giao dịch	
	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước		
Thu nhập lãi tiền gửi	35.773	130.688
Chi phí lãi vay	33.593	106.035
Bộ Tài chính		
Thu lãi tiền vay	149.474	165.312
Chi phí lãi tiền gửi	16.760	14.461
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank		
Thu lãi tiền vay	50.615	42.044
Thu lãi tiền gửi	13.207	-
Chi phí lãi tiền gửi	10.721	3.421
Công ty Chứng khoán Vietcombank		
Chi phí lãi tiền gửi	32.736	3.512
Thu nhập từ hợp đồng môi giới chứng khoán	291.751	-
Thu phí chuyển tiền	3.833	-
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198		
Chi phí lãi tiền gửi	29.088	20.962
Chi phí thuê văn phòng	85.272	83.150
Chi trả cổ tức	38.136	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Số dư với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	31/12/2010	31/12/2009
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	8.239.815	25.174.674
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN	5.439.518	14.392.808
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ -Giá trị hợp đồng	-	3.670.400
Bộ Tài chính		
Cho vay	3.089.662	3.353.225
Tiền gửi tại Ngân hàng	4.637.418	8.567.342
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính		
Vietcombank		
Cho vay	551.202	534.705
Tiền gửi tại Ngân hàng	310.320	56.797
Tiền gửi của Ngân hàng	299.311	-
Công ty Chứng khoán Vietcombank		
Tiền gửi tại Ngân hàng	406.730	942.995
Giá trị hợp đồng môi giới mua chứng khoán	800.000	-
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198		
Tiền gửi tại Ngân hàng	421.647	194.921
Tiền thuê văn phòng trả trước	226.303	54.525
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam		
Tiền gửi của Ngân hàng	299.311	657.179
Tiền gửi tại Ngân hàng	310.320	-
Công ty Quản lý Quỹ Vietcombank		
Đầu tư ủy thác của Ngân hàng	1.302.924	202.924

32. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý

		Miền Bắc	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Loại trừ	Tổng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18.156.046	3.929.272	9.835.356	(11.118.855)	20.801.819
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(14.811.164)	(2.883.665)	(5.877.794)	11.118.855	(12.453.768)
I	Thu nhập lãi thuần	3.344.882	1.045.607	3.957.562	-	8.348.051
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	575.045	116.972	808.147	(293)	1.499.871
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(443.895)	(8.604)	(29.719)	293	(481.925)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	131.150	108.368	778.428	-	1.017.946
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	478.418	72.667	18.925	-	570.010
IX	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	281.032	-	-	-	281.032
5	Thu nhập hoạt động khác	419.131	73.050	184.838	-	677.019
6	Chi phí hoạt động khác	(124.856)	(11.067)	(7.253)	-	(143.176)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	294.275	61.983	177.585	-	533.843
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	555.951	-	-	-	555.951
VIII	Chi phí hoạt động	(2.335.423)	(568.136)	(1.506.084)	-	(4.409.643)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.750.285	720.489	3.426.416	-	6.897.190
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.200.517)	(117.725)	(153.130)	-	(1.471.372)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	1.549.768	602.764	3.273.286	-	5.425.818
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(275.310)	(150.691)	(818.322)	-	(1.244.323)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	(275.310)	(150.691)	(818.322)	-	(1.244.323)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.274.458	452.073	2.454.964	-	4.181.495

33. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Rủi ro công cụ tài chính phái sinh

Hiện tại, các biện pháp phòng ngừa rủi ro các công cụ tài chính phái sinh, cụ thể là các hợp đồng kỳ hạn, được Ngân hàng tuân thủ chặt chẽ trên cơ sở các quy định pháp lý của NHNN về quản lý ngoại hối (Pháp lệnh Ngoại hối năm 2006) cũng như các quy định có liên quan đến giao dịch ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối của NHNN về trạng thái ngoại hối tại Quyết định số 1081/2002/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 10 năm 2002. Theo đó, các tổ chức tín dụng được phép giao dịch ngoại hối được để mở trạng thái ngoại hối trong ngày không quá 30% vốn tự có.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh ngoại hối kỳ hạn tại Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo các quy định nội bộ của Ngân hàng. Các giao dịch ngoại hối kỳ hạn nói riêng và các giao dịch ngoại hối khác cũng như giao dịch vốn (vay/gửi) tại Ngân hàng được thực hiện trên cơ sở quản lý tập trung và thống nhất tại Hội sở chính. Theo chính sách và quy định nội bộ của Ngân hàng, các chi nhánh chỉ được phép giao dịch với khách hàng trên cơ sở đảm bảo an toàn trạng thái chung và các quy định liên quan về hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, song không được phép giữ trạng thái để tránh các rủi ro về tỷ giá và thanh toán. Theo quyết định số 1073/QĐ-NHNN-KDNT ngày 29 tháng 9 năm 2006 về mua bán và điều hòa ngoại tệ trong hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, nay là Ngân hàng, các hoạt động giao dịch ngoại hối, bao gồm giao dịch ngoại hối kỳ hạn, được quản lý và điều hòa thống nhất qua hệ thống tài khoản nội bảng của Ngân hàng. Theo quy định này, mọi trạng thái ngoại hối tại các chi nhánh bao gồm cả các trạng thái giao dịch kỳ hạn vào thời điểm cuối ngày giao dịch sẽ được hệ thống của Ngân hàng tự động cân bằng trạng thái với Hội sở chính. Ngoài việc đảm bảo lợi nhuận mong muốn cho các giao dịch kỳ hạn, an toàn trạng thái ngoại hối được Ngân hàng đặt lên vị trí hàng đầu.

(b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

(c) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn	Không chịu	Trong vòng 1	Từ 1 đến	Từ 3 đến	Từ 6 đến	Từ 1 đến	Trên	Tổng cộng
	Triệu VNĐ	lãi suất	tháng	3 tháng	6 tháng	12 tháng	5 năm	5 năm	Triệu VNĐ
Tài sản									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.232.420	-	-	-	-	-	-	5.232.420
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	8.239.815	-	-	-	-	-	8.239.815
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	68.726.602	4.495.022	2.800.606	500.888	1.601.193	-	78.124.311
V Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	34.686	-	-	-	-	34.686
VI Cho vay khách hàng – gộp	4.570.912	-	69.752.913	57.233.462	33.722.326	6.488.632	3.302.781	529.433	175.600.459
VII Chứng khoán đầu tư – gộp	-	1.302.924	7.641.285	675.000	510.500	3.196.154	15.071.168	5.571.525	33.968.556
VII Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	4.883.482	-	-	-	-	-	-	4.883.482
IX Tài sản cố định	-	1.326.283	-	-	-	-	-	-	1.326.283
X Tài sản Có khác – gộp	-	5.689.370	-	-	-	-	-	-	5.689.370
Tổng tài sản Có	4.570.912	18.434.479	154.360.615	62.438.170	37.033.432	10.185.674	19.975.142	6.100.958	313.099.382
Nợ phải trả									
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	57.485.401	5.866.473	5.304.589	1.109.561	259	-	69.766.283
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	111.788.458	43.518.740	14.693.944	27.195.528	8.280.031	9.993	205.486.694
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	20	-	-	-	-	-	-	20
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	26.177	-	1.275	1.508.737	27.796	2.000.000	3.563.985
VI Các khoản nợ khác	-	7.868.137	-	-	-	-	-	-	7.868.137
Tổng nợ phải trả	-	7.868.157	169.300.036	49.385.213	19.999.808	29.813.826	8.308.086	2.009.993	286.685.119
Mức chênh lệch cầm với lãi suất	4.570.912	10.566.322	(14.939.421)	13.052.957	17.033.624	(19.628.152)	11.667.056	4.090.965	26.414.263
Lũy kế chênh lệch cầm với lãi suất	4.570.912	15.137.234	197.813	13.250.770	30.284.394	10.656.242	22.323.298	26.414.263	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và USD dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và USD. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		USD Triệu VNĐ	EUR Triệu VNĐ	Vàng Triệu VNĐ	Ngoại tệ khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
	Tài sản					
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	191.385	1.110.789	518.127	174.034	1.994.335
II	Tiền gửi tại NHNN	-	5.181.808	-	-	5.181.808
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	3.785.335	34.490.005	-	4.056.099	42.331.439
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.150.595	(1.187.927)	-	57.706	20.374
VI	Cho vay khách hàng – gộp	1.193.093	59.900.822	-	26.220	61.120.135
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	7.112.367	-	-	7.112.367
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-
X	Tài sản Có khác – gộp	857	1.054.900	-	2.184	1.057.941
	Tổng tài sản Có	6.321.265	107.662.764	518.127	4.316.243	118.818.399
	Nợ phải trả					
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	1.351.941	43.786.489	-	1.520.671	46.659.101
II	Tiền gửi của khách hàng	4.484.706	60.695.124	-	2.411.105	67.590.935
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	20	-	-	20
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	20	-	-	20
V	Phát hành giấy tờ có giá	3.636	1.419.188	-	-	1.422.824
VI	Các khoản nợ khác	480.983	2.092.572	-	384.467	2.958.022
	Tổng nợ phải trả	6.321.266	107.993.393	-	4.316.243	118.630.902
	Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.767.881	(944.208)	-	188.654	1.012.327
	Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(1.410.079)	959.329	-	(167.394)	(618.144)
	Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	357.802	15.121	-	21.260	394.183

(iii) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Triệu VNĐ	Nợ quá hạn trên 3 tháng	Nợ quá hạn đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.232.420	-	-	-	-	5.232.420
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	8.239.815	-	-	-	-	8.239.815
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	68.726.602	4.495.022	2.441.507	2.419.181	41.999	78.124.311
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	34.686	-	-	-	34.686
VI	Cho vay khách hàng – gộp	3.257.260	1.313.652	9.370.787	31.905.466	65.466.875	47.454.044	16.832.375	175.600.459
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	7.641.284	1.977.924	3.706.654	15.071.168	5.571.526	33.968.556
VII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	4.883.482	4.883.482
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.326.283	1.326.283
X	Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	5.689.370	-	-	-	5.689.370
Tổng tài sản Có		3.257.260	1.313.652	99.210.908	44.102.468	71.615.036	64.944.393	28.655.665	313.099.382
Nợ phải trả									
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	57.361.846	3.887.953	3.669.011	4.827.919	19.554	69.766.283
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	71.470.016	56.888.887	58.058.448	13.669.690	5.399.653	205.486.694
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	20	-	20
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	26.177	-	1.510.012	27.796	2.000.000	3.563.985
VI	Các khoản nợ khác – gộp	-	-	-	7.868.137	-	-	-	7.868.137
Tổng nợ phải trả		-	-	128.858.039	68.644.977	63.237.471	18.525.425	7.419.207	286.685.119
Mức chênh thanh khoản ròng		3.257.260	1.313.652	(29.647.131)	(24.542.509)	8.377.565	46.418.968	21.236.458	26.414.263

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

34. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng năm 2010 so với năm 2009 tăng khoảng 735 tỷ đồng tương đương mức 21% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục có biến động lớn	Ảnh hưởng	
	Lợi nhuận trước thuế Tỷ VNĐ	Lợi nhuận sau thuế Tỷ VNĐ
Tăng lợi nhuận do thu nhập lãi thuần tăng	695	521
Tăng lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động dịch vụ tăng	96	72
Tăng lợi nhuận do thu nhập từ hoạt động khác tăng	233	175
(Giảm) lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối giảm	(185)	(139)
(Giảm) lợi nhuận do chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng	(576)	(432)
Tổng tăng/(giảm) ảnh hưởng kết quả kinh doanh	263	197

35. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban điều hành phê chuẩn ngày 20 tháng 01 năm 2011.